

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HÀ NỘI

Địa chỉ: 45B Lý Thường Kiệt- Hoàn Kiếm - Hà nội
Điện thoại: 043.9342220 Fax: 043.9342220
Mã số thuế: 0100110302

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2017

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01-DN
Mẫu số B02-DN
Mẫu số B09-DN

Hà Nội, tháng 10 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối 30/09/2017	Số đầu 01/01/2017
I	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	36,653,157,758	23,667,252,178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,194,916,084	1,540,427,429
1. Tiền	111	1,194,916,084	1,540,427,429
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	20,613,823,089	7,516,315,387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	18,505,906,024	5,692,532,428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,068,927
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,097,067,761	1,924,735,039
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	0	(170,851,865)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10,849,304	65,830,858
IV. Hàng tồn kho	140	14,844,418,585	14,543,002,420
1. Hàng tồn kho	141	14,844,418,585	14,543,002,420
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	0	67,506,942
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	67,506,942
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	14,025,954,356	15,318,094,230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
II. Tài sản cố định	220	12,871,589,794	13,470,703,855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12,805,027,292	13,390,078,853
- Nguyên giá	222	22,460,690,726	22,460,690,726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(9,655,663,434)	(9,070,611,873)
2. Tài sản cố định vô hình	227	66,562,502	80,625,002
- Nguyên giá	228	240,479,990	240,479,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(173,917,488)	(159,854,988)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,154,364,562	1,847,390,375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,154,364,562	1,847,390,375
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	50,679,112,114	38,985,346,408
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	24,963,889,216	13,896,150,803
I. Nợ ngắn hạn	310	24,923,889,216	13,856,150,803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18,660,600,083	10,120,088,710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	38,666,846	135,095,800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,384,416,982	108,372,271
4. Phải trả người lao động	314	704,222,087	656,725,523

5. Phải trả ngắn hạn khác	319	933,999,378	2,835,868,499
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3,147,524,060	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	54,459,780	0
II. Nợ dài hạn	330	40,000,000	40,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	40,000,000	40,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25,715,222,898	25,089,195,605
I. Vốn chủ sở hữu	410	25,715,222,898	25,089,195,605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20,054,459,780	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,000,000,000	4,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(486,000,000)	0
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	108,919,561	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2,037,843,557	1,089,195,605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,466,788,144	1,089,195,605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	571,055,413	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	50,679,112,114	38,985,346,408

Người lập biểu



Trần Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Đăng

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Bảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ,
TRƯỜNG HỌC HÀ NỘI**

Địa chỉ: 45B - Lý Thường Kiệt - Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	9 Tháng 2017	9 Tháng 2016
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	122,749,649,836	116,078,850,073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	4,317,128,757	4,119,586,679
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	118,432,521,079	111,959,263,394
4. Giá vốn hàng bán	11	100,643,709,876	95,116,128,315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	17,788,811,203	16,843,135,079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10,253,952	1,165,127,993
7. Chi phí tài chính	22	181,538,228	37,516,669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	181,538,228	37,516,669
8. Chi phí bán hàng	25	10,370,319,458	10,617,793,819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,565,557,329	4,758,674,604
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	2,681,650,140	2,594,277,980
11. Thu nhập khác	31	15,180,463	13,176,853
12. Chi phí khác	32	231,937	3,474,522
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	14,948,526	9,702,331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2,696,598,666	2,603,980,311
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	539,319,733	520,796,062
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	2,157,278,933	2,083,184,249
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1,079	1,042
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

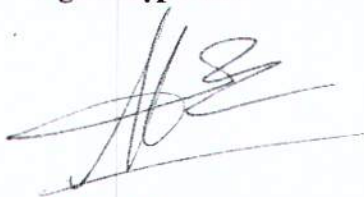
(*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Trung

Nguyễn Hải Đăng

Lê Quốc Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110302, thay đổi lần 6 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính Công ty tại số 45 B Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110302 ngày 19 tháng 10 năm 2015 là: 20.000.000.000 đồng được chia thành 2.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Người đại diện trước pháp luật: Ông Lê Quốc Bảo – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chính.

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại; Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn đồ uống;

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...);
- In ấn (trừ các loại Nhà nước cấm); Dịch vụ liên quan đến in;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất bột giấy, giấy vải và bìa; Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất plastic;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; và,
- Hoạt động thư viện và lưu trữ.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính.

Trong kỳ hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sách, thiết bị và xây lắp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

3. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn trên 6 tháng so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại/ chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm bán hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ khấu hao được ước tính là 3 năm.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm đối với công cụ, dụng cụ linh kiện nhỏ theo các quy định kế toán hiện hành, trong vòng năm năm đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

9. Tiền lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Số Cuối 30/09/2017	Số Đầu 01/01/2017
- Tiền mặt	428.027.458	413.054.033
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	766.888.626	1.127.373.396
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.194.916.084	1.540.427.429

2. Phải thu của khách hàng	30/09/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.505.906.024	5.692.532.428
3. Phải thu khác	30/09/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;	626.890.000	20.000.000
- Phải thu khác.	1.470.177.761	1.904.735.039
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
Cộng	2.097.067.761	1.924.735.039
4. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	30/09/2017	01/01/2017
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;	10.849.304	65.830.858
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		
Cộng	10.849.304	65.830.858
5. Hàng tồn kho:	30/09/2017	01/01/2017
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	16.028.672	485.592.148
- Công cụ, dụng cụ;		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;	427.812.212	1.386.382.082
- Hàng hóa;	14.400.577.701	12.671.028.190
Cộng	14.844.418.585	14.543.002.420

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: tại thời điểm 30/09/2017

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20,083,001,404	393,170,777	1,984,518,545	22,460,690,726
- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng do đánh giá lại				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	20,083,001,404	393,170,777	1,984,518,545	22,460,690,726
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7,694,650,546	275,121,929	1,100,839,399	9,070,611,873
- Khấu hao trong năm	404,223,460	59,489,751	121,338,351	585,051,561
- Tăng do đánh giá lại				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	8,098,874,006	334,611,679	1,222,177,750	9,655,663,434
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	12,388,350,858	118,048,849	883,679,146	13,390,078,853
- Tại ngày cuối năm	11,984,127,398	58,559,098	762,340,795	12.805,027,292

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: tại thời điểm 30/09/2017

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			240.479.990	240.479.990
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			240.479.990	240.479.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			159.854.988	159.854.988
- Khấu hao trong năm			14.062.500	14.062.500
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			173.917.488	173.917.488
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm			80.625.002	80.625.002
- Tại ngày cuối năm			66.562.502	66.562.502

8. Chi phí trả trước	30/09/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	1.154.364.562	1.847.390.375
Cộng	1.154.364.562	1.847.390.375

9. Vay và nợ thuê tài chính	Số Cuối 30/09/2017	Trong năm		Số Đầu 01/01/2017
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	3.147.524.060	24.260.542.332	21.113.018.272	0
b) Vay dài hạn				
Cộng	3.147.524.060	24.260.542.332	21.113.018.272	0

10. Phải trả người bán	Số Cuối 30/09/2017	Số Đầu 01/01/2017
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.660.600.083	10.120.088.710
- Trong đó đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
+ Công ty CP Đtr và Phát triển giáo dục Hà Nội	4.172.253.034	1.050.780.942
+ Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	2.296.232.890	1.113.632.703
+ Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh giáo dục		1.416.061.998
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.192.114.159	6.539.613.067
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng	18.660.600.083	10.120.088.710

11. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	SỐ PHÁT SINH		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI 30/9/2017
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I- Thuế	10	40,865,329	3,662,907,377	2,319,355,724	1,384,416,982
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	99,993,272	653,817,140	757,144,876	(3,334,464)
1.1. Kê khai		99,993,272	653,817,140	757,144,876	(3,334,464)

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(67,506,942)	597,151,646	317,064,041	212,580,663
2.1. Kê khai		(67,506,942)	597,151,646	317,064,041	212,580,663
3. Thuế thu nhập cá nhân		8,378,999	140,174,083	107,764,553	40,788,529
3.1. Kê khai		8,378,999	140,174,083	107,764,553	40,788,529
8. Tiền thuê đất	18	-	2,268,764,508	1,134,382,254	1,134,382,254
9. Thuế môn bài	19		3,000,000	3,000,000	-
II- Các khoản phải nộp khác	30	-	73,923,131	73,923,131	-
1. Các khoản phí, lệ phí	31		73,923,131	73,923,131	-
TỔNG CỘNG	40	40,865,329	3,736,830,508	2,393,278,855	1,384,416,982

12. Phải trả khác	Số Cuối 30/09/2017	Số Đầu 01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	41.164.393	41.241.491
- Kinh phí công đoàn;	23.113.500	38.059.950
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	869.721.485	2.756.567.058
Cộng	933.999.378	2.835.868.499
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.000.000	40.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	40.000.000	40.000.000

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	
Số dư đầu 01/01	20.000.000.000	4.000.000.000	0	1.089.195.605	25.089.195.605

- Tăng vốn trong năm nay	54.459.780			108.919.561	163.379.341
- Lãi trong năm nay				2.157.278.933	2.157.278.933
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay			(486.000.000)	(1.208.630.981)	(1.694.630.981)
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối 30/09	20.054.459.780	4.000.000.000	(486.000.000)	2.146.763.118	25.715.222.898

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu.

Chi tiết các cổ đông	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Vốn nhà nước	7,518,000,000	7,518,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,709,500,000	5,709,500,000
Đỗ Ngọc Khanh	5,709,500,000	5,709,500,000
Cổ đông khác	1,063,000,000	1,063,000,000
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp cuối 30/09/2017	20,054,459,780	20,000,000,000

d) Cổ phiếu

Cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 Cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(6,000)	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1,994,000	2,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

14. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng.

	30/09/2017	30/09/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	122.749.649.836	116.078.850.073
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.802.399.814	111.995.161.764

- Doanh thu hợp đồng xây dựng; + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	1.947.250.022	4.083.688.309
Cộng		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: - Chiết khấu thương mại; - Giảm giá hàng bán; - Hàng bán bị trả lại.	4.317.128.757	4.119.586.679
	4.317.128.757	4.119.586.679
3. Giá vốn hàng bán	30/09/2017	30/09/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán;	98.745.684.530 1.898.025.346	91.156.004.796 3.960.123.519
Cộng	100.643.709.876	95.116.128.315
4. Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2017	30/09/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.	10.253.952	1.165.127.993
Cộng	10.253.952	1.165.127.993
5. Chi phí tài chính	30/09/2017	30/09/2016
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác; - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	181.538.228	37.516.669
Cộng	181.538.228	37.516.669
6. Thu nhập khác	30/09/2017	30/09/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm;		

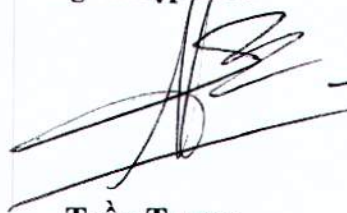
- Các khoản khác.	15.180.463	13.176.853
Cộng	15.180.463	13.176.853
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.	231.937	3.474.522
Cộng	231.937	3.474.522

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	30/09/2017	30/09/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh Trong đó các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên: - Chi phí tiền lương bộ phận quản lý - Các khoản chi phí QLDN khác.	4.565.557.329 1.081.052.500 3.484.504.829	4.758.674.604 1.199.212.370 3.559.462.234
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ Trong đó các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên: - Chi phí tiền lương bộ phận bán hàng - Chi phí tiền thuê đất - Chi phí vận chuyển bốc vác, đóng bộ hàng hóa - Các khoản chi phí bán hàng khác.	10.370.319.458 3.243.157.500 1.701.573.382 1.259.957.359 4.165.631.217	10.617.793.819 3.597.637.103 1.701.573.750 1.269.022.026 4.049.560.940

VII. Những thông tin khác

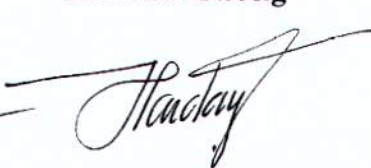
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt của mình
- Những thông tin khác.

Người lập biểu



Trần Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Đăng

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Bảo

